ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2022/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 14 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05/4/2016;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 33/TTr-STTTT ngày 25/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình được áp dụng theo Quyết định này gồm:

- Các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất các chương trình phát thanh theo quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh (sau đây gọi tắt là Thông tư số

09/2020/TT-BTTTT), bao gồm: Hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh Bắc Ninh); hao phí máy móc thiết bị; hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình phát thanh, đảm bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

- Các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất các chương trình truyền hình theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT), bao gồm: hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh Bắc Ninh); hao phí về máy móc thiết bị (bao gồm máy móc, thiết bị dùng chung); hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình truyền hình, đảm bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

- Đối với các thể loại chương trình phát thanh, truyền hình thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước chưa được quy định áp dụng cụ thể trong Quyết định này thì được áp dụng theo thể loại tương ứng. Trong trường hợp không áp dụng được theo thể loại tương ứng thì xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng hình thức giao nhiệm vụ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan báo chí của tỉnh được cấp phép hoạt động phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Đài Phát thanh/Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện, sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh.

c) Các cơ quan, tổ chức của tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình

1. Quy định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình

a) Cấp tỉnh: Các cơ quan sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình của tỉnh áp dụng bằng 85% định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương

trình phát thanh, truyền hình quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT và Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT (theo phụ lục I, II kèm theo Quyết định này).

b) Cấp huyện: Đài Phát thanh/Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện áp dụng bằng 60% định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT (theo phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục chương trình và mã hiệu sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, được tham chiếu và áp dụng theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT và Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT.

3. Phương pháp áp dụng định mức sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình

a) Phương pháp áp dụng định mức sản xuất các chương trình phát thanh được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, mục V, Chương I của định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh được quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT.

b) Phương pháp áp dụng định mức sản xuất các chương trình truyền hình được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, mục 4, Phần I của định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình được quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2022.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông trình UBND tỉnh quyết định bộ đơn giá, phương án giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính; kiểm tra, hướng dẫn việc áp dụng định mức các chương trình phát thanh, truyền hình theo Quyết định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định bộ đơn giá, phương án giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh căn cứ Quyết định này xây dựng bộ đơn giá, phương án giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ TT&TT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh; LĐVP;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 14 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Các cơ quan sản xuất các chương trình phát thanh của tỉnh áp dụng bằng 85%; Đài Phát thanh/Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện áp dụng bằng 60% định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, đối với các chương trình sau:

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
I	**BẢN TIN THỜI SỰ**	13.01.00.00.00
1	Bản tin thời sự trực tiếp	13.01.00.01.00
1.1	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.01.00.01.01
1.2	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.01.00.01.02
1.3	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.01.00.01.03
2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	13.01.00.02.00
2.1	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.01.00.02.01
2.2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.01.00.02.02
2.3	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.01.00.02.03
II	**BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ GHI ÂM PHÁT SAU**	13.02.00.00.00
1	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.02.00.00.01
2	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.02.00.00.02
3	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.02.00.00.03
III	**CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP**	13.04.00.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	13.04.00.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.04.00.01.01
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.04.00.01.02
2	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	13.04.00.02.00
2.1	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.04.00.02.01
IV	**CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI**	13.05.00.00.00
1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	13.05.01.01.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
1.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.05.01.01.01
1.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.05.01.01.02
1.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.05.01.01.03
2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	13.05.01.02.00
2.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.05.01.02.01
2.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.05.01.02.02
2.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.05.01.02.03
V	**BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ TIẾNG NƯỚC NGOÀI**	13.05.02.00.00
1	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài (thời lượng 5 phút)	
VI	**CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TIẾNG NƯỚC NGOÀI GHI ÂM PHÁT SAU**	13.05.03.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.05.02.00.01
VII	**BẢN TIN THỜI TIẾT**	13.06.00.00.00
1	Bản tin thời tiết (thời lượng 5 phút)	13.06.00.00.01
XIII	**CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN**	13.07.00.00.00
1	Chương trình tư vấn trực tiếp	13.07.00.01.00
1.1	Chương trình tư vấn trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.07.00.01.01
2	Chương trình tư vấn phát sau	07.00.02.00
2.1	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 15 phút)	13.07.00.02.01
2.2	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 30 phút)	13.07.00.02.02
IX	**CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM**	13.08.00.00.00
1	Chương trình tọa đàm trực tiếp	13.08.00.01.00
1.1	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.08.00.01.01
1.2	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.08.00.01.02
1.3	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.08.00.01.03
2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	13.08.00.02.00
2.1	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.08.00.02.01
2.2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.08.00.02.02

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
X	**CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ**	13.09.00.00.00
1	Chương trình tạp chí (thời lượng 10 phút)	13.09.00.00.01
2	Chương trình tạp chí (thời lượng 15 phút)	13.09.00.00.02
3	Chương trình tạp chí (thời lượng 20 phút)	13.09.00.00.03
4	Chương trình tạp chí (thời lượng 30 phút)	13.09.00.00.04
XI	**CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO**	10.00.00.00
1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	10.00.01.00
1.1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.10.00.01.01
1.2	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.10.00.01.01
2	Chương trình điểm báo trong nước phát sau	10.00.02.00
2.1	Chương trình điểm báo trong nước phát sau (thời lượng 5 phút)	13.10.00.02.01
XII	**PHÓNG SỰ**	13.11.00.00.00
1	Phóng sự chính luận	13.11.01.00.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	13.11.01.00.01
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	13.11.01.00.02
2	Phóng sự chân dung	13.11.02.00.00
2.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	13.11.02.00.01
2.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 10 phút)	13.11.02.00.02
3	Phóng sự điều tra	13.11.03.00.00
3.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	13.11.03.00.01
3.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	13.11.03.00.02
XIII	**CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH**	13.12.00.00.00
1	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 90 phút)	13.12.00.00.01
2	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 120 phút)	13.12.00.00.02
3	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 180 phút)	13.12.00.00.03
XIV	**CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU**	13.13.00.00.00
1	Chương trình giao lưu trực tiếp	13.13.00.01.00
1.1	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.13.00.01.01

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
1.2	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.13.00.01.02
1.3	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.13.00.01.03
2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	13.13.00.02.00
2.1	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.13.00.02.01
2.2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.13.00.02.02
2.3	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 55 phút)	13.13.00.02.03
XV	**CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN**	13.14.00.00.00
1	Chương trình bình luận (thời lượng 5 phút)	13.14.00.00.01
2	Chương trình bình luận (thời lượng 10 phút)	13.14.00.00.02
XVI	**CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN**	13.15.00.00.00
1	Chương trình xã luận (thời lượng 5 phút)	13.15.00.00.01
2	Chương trình xã luận (thời lượng 10 phút)	13.15.00.00.02
XVII	**TIỂU PHẨM**	13.16.00.00.00
1	Tiểu phẩm (thời lượng 5 phút)	13.16.00.00.01
2	Tiểu phẩm (thời lượng 10 phút)	13.16.00.00.02
3	Tiểu phẩm (thời lượng 15 phút)	13.16.00.00.03
XIII	**GAME SHOW**	13.17.00.00.00
1	Game show phát trực tiếp	13.17.00.10.00
1.1	Game show phát trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.17.00.10.01
2	Game show phát sau	13.17.00.20.00
2.1	Game show phát sau (thời lượng 55 phút)	13.17.00.20.01
XIX	**KỊCH TRUYỀN THANH**	13.18.00.00.00
1	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 15 phút)	13.18.00.00.01
2	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 30 phút)	13.18.00.00.02
3	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 60 phút)	13.18.00.00.03
4	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 90 phút)	13.18.00.00.04
XX	**BIÊN TẬP CA KỊCH**	13.19.00.00.00
1	Biên tập ca kịch (thời lượng 90 phút)	13.19.00.00.01
XXI	**THU TÁC PHẨM MỚI**	13.20.00.00.00
1	Thu truyện	13.20.10.00.00
1.1	Thu truyện (thời lượng 10 phút)	13.20.10.00.01
2	Thu thơ, thu nhạc	13.20.20.00.00
2.1	Thu thơ, thu nhạc (thời lượng 5 phút)	13.20.20.00.01
XXII	**ĐỌC TRUYỆN**	13.21.00.00.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
1	Đọc truyện (thời lượng 15 phút)	13.21.00.00.01
2	Đọc truyện (thời lượng 20 phút)	13.21.00.00.02
3	Đọc truyện (thời lượng 30 phút)	13.21.00.00.03
XXIII	**PHÁT THANH VĂN HỌC**	13.22.00.00.00
1	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 15 phút)	13.22.00.00.01
2	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 30 phút)	13.22.00.00.02
XXIV	**BÌNH TRUYỆN**	13.23.00.00.00
1	Bình truyện (thời lượng 30 phút)	13.23.00.00.01
XXV	**TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU**	13.24.00.00.00
1	Trả lời thính giả dạng điều tra	13.24.10.00.00
1.1	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.10.00.01
1.2	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 15 phút)	13.24.10.00.02
1.3	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.10.00.03
2	Trả lời thính giả dạng không điều tra	13.24.20.00.00
2.1	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.20.00.01
2.2	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.20.00.02
XXVI	**PHỔ BIẾN KIẾN THỨC**	13.25.00.00.00
1	Chương trình dạy Tiếng Việt	13.25.10.00.00
1.1	Chương trình dạy Tiếng Việt (thời lượng 15 phút)	13.25.10.00.01
2	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	13.25.20.00.00
2.1	Chương trình dạy tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	13.25.20.00.01
3	Chương trình dạy học hát	13.25.30.00.00
3.1	Chương trình dạy học hát (thời lượng 15 phút)	13.25.30.00.01
3.2	Chương trình dạy học hát (thời lượng 30 phút)	13.25.30.00.02
4	Chương trình dạy học chuyên ngành	13.25.40.00.00
4.1	Chương trình dạy học chuyên ngành (thời lượng 15 phút)	13.25.40.00.01
XXVII	**BIÊN TẬP BỘ NHẠC HIỆU, NHẠC CẮT CHƯƠNG TRÌNH**	13.26.00.00.00
XXVIII	**SHOW PHÁT THANH**	13.27.00.00.00
1	Show phát thanh trực tiếp	13.27.00.01.00
1.1	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.27.00.01.01
1.2	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.27.00.01.02
1.3	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 115 phút)	13.27.00.01.03
2	Show phát thanh phát sau	13.27.00.02.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
2.1	Show phát thanh phát sau (thời lượng 30 phút)	13.27.00.02.01
XXIX	**Đối với chương trình phát thanh có thời lượng trong hoặc ngoài khoảng định mức có cùng thể loại đã ban hành**	
1	Chương trình phát thanh có thời lượng trong khoảng định mức có cùng thể loại đã ban hành: Tính định mức theo Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, sau đó áp dụng định mức theo khoản 3 Điều 1 Quyết định này	
2	Chương trình phát thanh có thời lượng ngoài khoảng định mức đã ban hành: Tính định mức theo Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, sau đó áp dụng định mức theo khoản 3 Điều 1 Quyết định này	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 14 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Các cơ quan sản xuất các chương trình truyền hình của tỉnh áp dụng bằng 85% định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT, đối với các chương trình sau:

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
I	**BẢN TIN TRUYỀN HÌNH**	01.03.01.00.00
1	Bản tin truyền hình ngắn	01.03.01.10.00
1.1	Bản tin truyền hình ngắn (thời lượng 5 phút)	01.03.01.10.10
2	Bản tin truyền hình trong nước	01.03.01.20.00
2.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp	01.03.01.21.00
2.1.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.01.21.10
2.1.2	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.01.21.20
2.1.3	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.01.21.30
2.1.4	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.01.21.40
2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	01.03.01.22.00
2.2.1	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.01.22.10
2.2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.01.22.20
2.2.3	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.01.22.30
2.2.4	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.01.22.40
2.3	Bản tin truyền hình chuyên đề	01.03.01.40.00
2.3.1	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 5 phút)	01.03.01.40.10
2.4.2	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 15 phút)	01.03.01.40.20
2.5	Quốc tế truyền hình biên dịch	01.03.01.50.00
2.5.1	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 10 phút)	01.03.01.50.10
2.5.2	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 15 phút)	01.03.01.50.20
2.5.3	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.01.50.30

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
2.6	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	01.03.01.60.00
2.6.1	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	01.03.01.60.10
2.6.2	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 30 phút)	01.03.01.60.20
2.7	Bản tin truyền hình thời tiết	01.03.01.70.00
2.7.1	Bản tin truyền hình thời tiết (thời lượng 5 phút)	01.03.01.70.10
2.8	Bản tin truyền hình chạy chữ	01.03.01.80.00
2.8.1	Bản tin truyền hình chạy chữ (thời lượng 5 phút)	01.03.01.80.10
II	**CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP**	01.03.02.00.00
1	Thời sự tổng hợp trực tiếp	01.03.02.01.00
1.1	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.02.01.10
1.2	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.02.01.20
1.3	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.02.01.30
1.4	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.02.01.40
1.5	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.02.01.50
2	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	01.03.02.02.00
2.1	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.02.02.10
2.2	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.02.02.20
2.3	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.02.02.30
2.4	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.02.02.40
III	**PHÓNG SỰ**	01.03.03.00.00
1	Phóng sự chính luận	01.03.03.10.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	01.03.03.10.10
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	01.03.03.10.20
1.3	Phóng sự chính luận (thời lượng 15 phút)	01.03.03.10.30
1.4	Phóng sự chính luận (thời lượng 20 phút)	01.03.03.10.40
2	Phóng sự điều tra	01.03.03.20.00
2.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	01.03.03.20.10
2.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	01.03.03.20.20
2.3	Phóng sự điều tra (thời lượng 15 phút)	01.03.03.20.30
3	Phóng sự đồng hành	01.03.03.30.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
3.1	Phóng sự đồng hành (thời lượng 15 phút)	01.03.03.30.10
3.2	Phóng sự đồng hành (thời lượng 25 phút)	01.03.03.30.20
4	Phóng sự chân dung	01.03.03.40.00
4.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	01.03.03.40.10
4.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 15 phút)	01.03.03.40.20
4.3	Phóng sự chân dung (thời lượng 20 phút)	01.03.03.40.30
5	Phóng sự tài liệu	01.03.03.05.00
5.1	Phóng sự tài liệu (thời lượng 5 phút)	01.03.03.05.10
5.2	Phóng sự tài liệu (thời lượng 15 phút)	01.03.03.05.20
IV	**KÝ SỰ**	01.03.04.00.00
1	Ký sự (thời lượng 15 phút)	01.03.04.00.10
2	Ký sự (thời lượng 20 phút)	01.03.04.00.20
3	Ký sự (thời lượng 30 phút)	01.03.04.00.30
V	**PHIM TÀI LIỆU**	01.03.05.00.00
1	Phim tài liệu - sản xuất	01.03.05.00.00
1.1	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 10 phút)	01.03.05.00.10
1.2	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 20 phút)	01.03.05.00.20
1.3	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 30 phút)	01.03.05.00.30
1.4	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 45 phút)	01.03.05.00.40
2	Phim tài liệu - biên dịch	01.03.05.20.00
2.1	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.05.20.10
2.2	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 60 phút)	01.03.05.20.20
VI	**TẠP CHÍ**	01.03.06.00.00
1	Tạp chí (thời lượng 15 phút)	01.03.06.00.10
2	Tạp chí (thời lượng 20 phút)	01.03.06.00.20
3	Tạp chí (thời lượng 30 phút)	01.03.06.00.30
VII	**TỌA ĐÀM**	01.03.07.00.00
1	**Tọa đàm trường quay trực tiếp**	01.03.07.11.00
1.1	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.07.11.10
1.2	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.07.11.20
1.3	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.07.11.30
2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	01.03.07.12.00
2.1	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.12.10
2.2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời	01.03.07.12.20

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
	lượng 20 phút)	
2.3	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.12.30
2.4	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 40 phút)	01.03.07.12.40
3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.07.22.00
3.1	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.22.10
3.2	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.07.22.20
3.3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.22.30
VIII	**GIAO LƯU**	01.03.08.00.00
1	Giao lưu trường quay trực tiếp	01.03.08.11.00
1.1	Giao lưu trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.11.10
2	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	01.03.08.12.00
2.1	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.12.10
3	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	01.03.08.21.00
3.1	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.21.10
4	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.08.22.00
4.1	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.22.10
5	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	01.03.08.30.00
5.1	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật (thời lượng 90 phút)	01.03.08.30.10
IX	**TƯ VẤN QUA TRUYỀN HÌNH**	01.03.09.00.00
1	Tư vấn qua truyền hình (thời lượng 30 phút)	01.03.09.00.10
X	**TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP**	01.03.10.01.00
1	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.10.01.10
2	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 60 phút)	01.03.10.01.20
3	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 90 phút)	01.03.10.01.30
4	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 120 phút)	01.03.10.01.40
5	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 150 phút)	01.03.10.01.50
6	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 180 phút)	01.03.10.01.60

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
XI	**HÌNH HIỆU, TRAILER**	01.03.11.00.00
1	Trailer cổ động	01.03.11.10.00
1.1	Trailer cổ động (thời lượng 1 phút)	01.03.11.10.10
1.2	Trailer cổ động (thời lượng 1,5 phút)	01.03.11.10.20
1.3	Trailer cổ động (thời lượng 2,2 phút)	01.03.11.10.30
2	Trailer giới thiệu	01.03.11.20.00
3	Hình hiệu kênh	01.03.11.30.00
4	Bộ hình hiệu chương trình	01.03.11.40.00
5	Hình hiệu quảng cáo	01.03.11.50.00
XII	**ĐỒ HỌA**	01.03.12.00.00
1	Đồ họa mô phỏng động	01.03.12.10.00
2	Đồ họa mô phỏng tĩnh	01.03.12.20.00
3	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động	01.03.12.30.00
4	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh	01.03.12.40.00
5	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	01.03.12.50.00
XIII	**TRẢ LỜI KHÁN GIẢ**	01.03.13.00.00
1	Trả lời khán giả trực tiếp	01.03.13.01.00
2	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	01.03.13.02.00
3	Trả lời đơn thư thời lượng ghi hình phát sau	01.03.13.02.10
4	Trả lời câu hỏi thông thường	01.03.13.02.20
XIV	**CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET**	01.03.14.00.00
1	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 5 phút)	01.03.14.00.10
2	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 10 phút)	01.03.14.00.20
3	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 15 phút)	01.03.14.00.30
4	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 20 phút)	01.03.14.00.40
5	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 30 phút)	01.03.14.00.50
6	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 45 phút)	01.03.14.00.60
XV	**CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC**	01.03.15.00.00
XVI	**PHỤ LỤC: BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ**	

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
1	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	
1.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	
1.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
1.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
1.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	
2	Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	
2.1	Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	
2.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
2.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
2.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	